

CTR

HOSE

Vốn hóa
tỷ
10,306

GTGD
tỷ/ngày
77.7

P/E
19.1

P/B
5.5

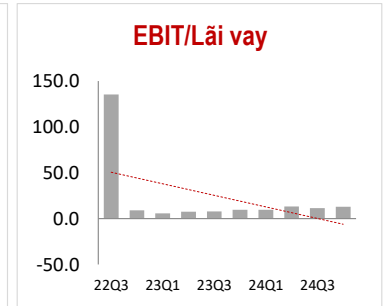
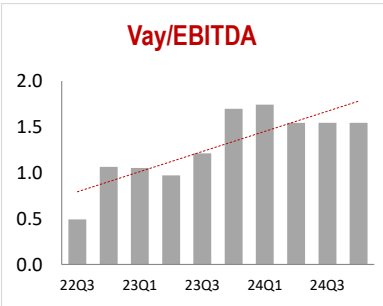
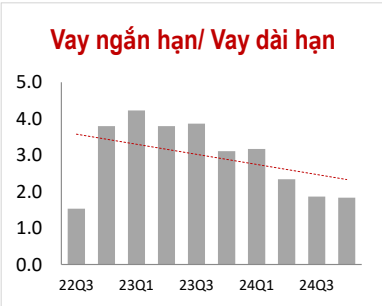
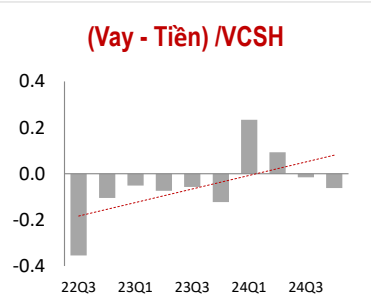
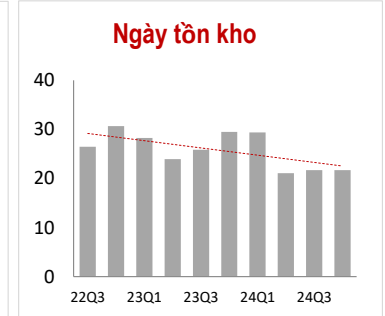
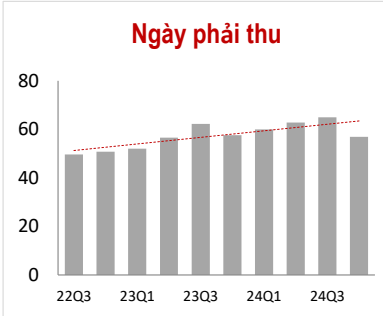
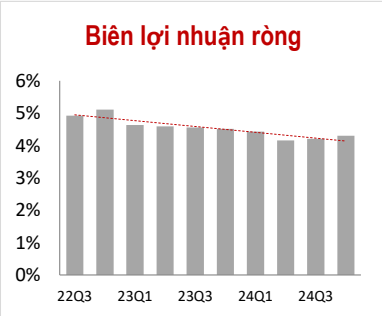
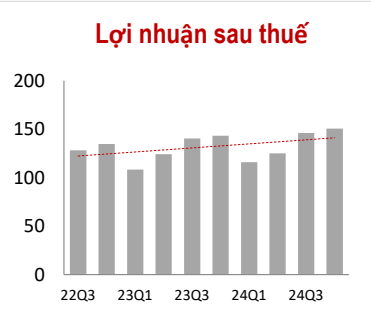
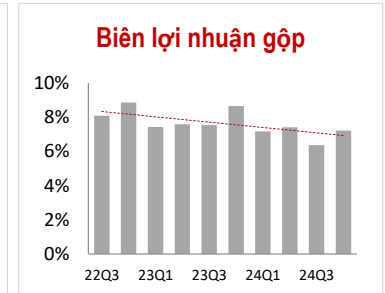
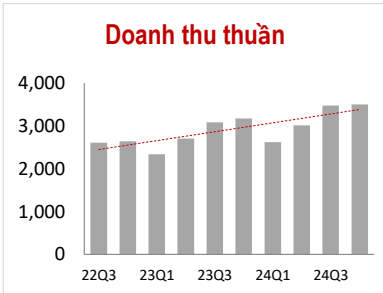
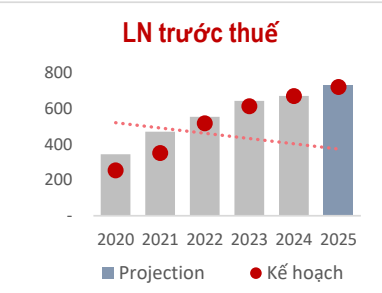
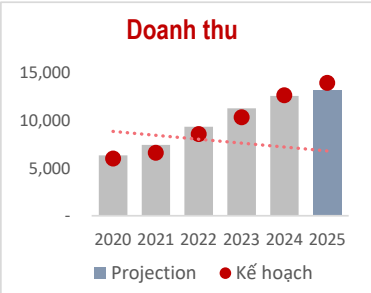
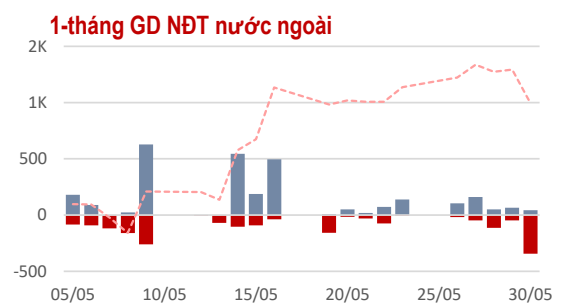
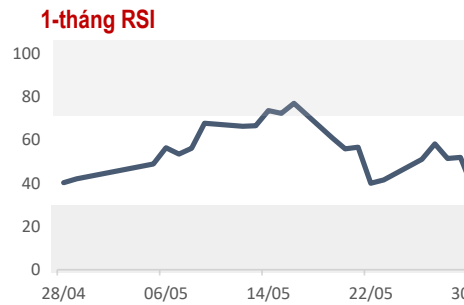
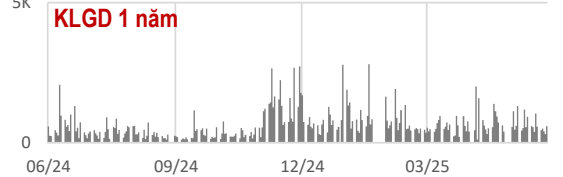
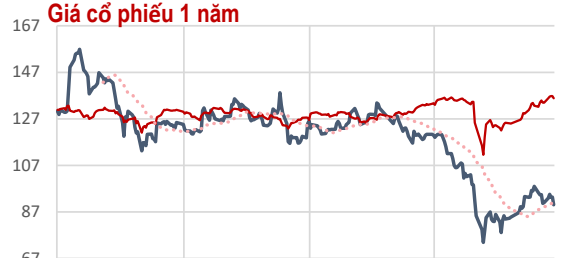
Cổ tức
0.0%

Giá
90.1

TCRating
2.3 /5

NDTNN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Quận Ba
Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



CTR Công trình Viettel	HOSE	Vốn hóa tỷ 10,306	GTGD tỷ/ngày 77.7	P/E 19.1	P/B 5.5	Giá 90.1	1Y Hi/Lo 156.9 -- 73.9	TCRating 2.3 /5	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu
										Ngày cập nhật :20/05/2025

Tổng CTCP Công trình Viettel (CTR), một công ty con của TD Viễn thông quân đội - Viettel Group, là công ty lớn trong lĩnh vực xây dựng. Cty và các công ty trực thuộc chủ yếu là tham gia vào xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông. CTR chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ năm 2010. Tại thị trường trong nước, công ty đã tiến hành thi công gần 50% tổng số dự án viễn thông được phân công từ Viettel Group và có kế hoạch mở rộng kinh doanh của mình tại lĩnh vực xây dựng dân dụng và chế tạo cơ khí. Ngày 23/02/2022, CTR chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	72	93	114	114	114	114	114	114	114	114	27/09/2024	2023	27%	Cả năm
PE	16.9	20.3	12.3	19.5	26.5	17.6	16.5	15.5	14.6	13.7	29/06/2023	2022	10%	Đợt 1
EPS (đ/cp)	2,397	3,281	3,872	4,510	4,705	5,124	5,451	5,799	6,171	6,588	18/01/2024	2022	19%	Đợt 2
PB	4.4	5.8	3.4	5.1	7.6	4.2	3.4	2.8	2.3	2.0	17/06/2022	2021	10%	Cả năm
BVPS (đ/cp)	9,274	11,467	14,204	17,380	16,305	21,429	26,880	32,680	38,851	45,439	23/06/2021	2020	10%	Cả năm
EV/EBITDA	12.2	13.7	9.9	16.8	10.1	9.0	8.0	7.2	6.5	5.9	03/08/2020	2019	10%	Cả năm
ROE	26%	32%	30%	29%	28%	27%	23%	19%	17%	16%	06/09/2019	2018	10%	Cả năm
Biên LN gộp	7%	8%	8%	8%	7%	7%	7%	7%	7%	7%	Vị thế doanh nghiệp CTCP Công trình Viettel là một cty con của TD Viettel và chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng viễn thông của TD. Hiện nay, toàn bộ hệ thống hạ tầng mạng viễn thông trong nước của Viettel đều do CTR quản lý vận hành, khai thác. Xây lắp công trình viễn thông và công nghệ thông tin: CTR đã thi công gần 140.000 km cáp quang trong và ngoài nước, chiếm 45% các tuyến các quang của Viettel trên toàn cầu. Bên cạnh đó, Cty đã thi công gần 50.000 trạm phát sóng di động (BTS) trong và ngoài nước. Vận hành khai thác bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thông tin liên lạc: CTR chính thức triển khai hoạt động vận hành khai thác hạ tầng mạng viễn thông với số lượng 50.000 trạm BTS. Cung cấp và xây lắp cột anten: Cty đã cung cấp và lắp đặt cột anten cho gần 50.000 trạm BTS, xây dựng các công trình cột tháp thông tin cho ngành bưu điện, phát thanh, truyền hình tại nhiều địa phương trên cả nước với một số công trình tiêu biểu như: Cột truyền hình Trung ương cao 125m tại 43 Nguyễn Chí Thanh - Hà Nội, Tháp anten Đài tiếng nói Việt Nam trên đỉnh Bà Nà - Đà Nẵng, Cột anten cao 120m Đài Truyền hình Tuyên Quang, Cột anten cao 140m Đài truyền hình Trung ương Lào, Cột 140m tại Champasak - Lào, các cột anten cho Cty			
Biên LN hoạt động	5%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%				
Biên LN ròng	4%	5%	5%	5%	4%	4%	4%	5%	5%	5%				
Doanh thu/Tài sản	1.6	1.9	1.9	1.7	1.8	1.8	1.7	1.6	1.5	1.5				
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.4	-0.4	-0.1	-0.1	-0.1	-0.2	-0.3	-0.4	-0.4	-0.5				
Vay NH/Vay DH	1.7	0.2	4.5	3.2	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8	1.8				
EBIT/Lãi vay		72.7	24.0	7.6	11.8	12.0	12.6	13.2	13.8	14.5				
Vay/EBITDA	0.1	0.2	1.1	1.7	1.5	1.4	1.3	1.1	1.0	0.9				
Ngày phải thu	66	54	51	57	56	54	54	54	54	54				
Ngày tồn kho	42	33	31	30	22	19	19	19	19	19				
Capex/TSCĐ	84%	56%	46%	47%	63%	43%	41%	41%	38%	40%				
Doanh thu thuần	6,359	7,447	9,370	11,299	12,610	13,240	13,902	14,597	15,327	16,093				
% tăng trưởng		17%	26%	21%	12%	5%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	417	623	760	902	1,035	1,159	1,295	1,442	1,597	1,758				
Lợi nhuận sau thuế	274	375	443	516	538	586	624	663	706	754				
% tăng trưởng		37%	18%	16%	4%	9%	6%	6%	6%	7%				
Tiền & ĐT NH	504	768	1,636	1,819	1,740	2,082	2,485	2,954	3,581	4,320				
Phải thu KH	1,150	1,073	1,555	1,978	1,920	2,016	2,117	2,223	2,334	2,450				
Hàng tồn kho	670	566	907	790	610	641	673	707	742	779				
Tổng tài sản	3,879	3,963	6,041	6,916	7,106	7,885	8,699	9,562	10,478	11,452				
Vay ngắn hạn	30	31	1,197	1,196	1,052	1,052	1,052	1,052	1,052	1,052				
Vay dài hạn	18	150	269	378	573	573	573	573	573	573				
Tổng vay	47	180	1,466	1,574	1,625	1,625	1,625	1,625	1,625	1,625				
Tổng nợ	2,818	2,652	4,416	4,928	5,241	5,434	5,624	5,824	6,034	6,254				
Vốn CSH	1,061	1,312	1,625	1,988	1,865	2,451	3,075	3,738	4,444	5,198				
Cân đối vốn TDH	260	524	861	1,078	768	1,103	1,509	1,982	2,613	3,356				
Free CashFlow	-271	253	-276	174	570	391	452	518	677	788				

Cổ đông lớn		CTR	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
ep - Viễn thông Quân đội (65.7%)			(100%) Viettel Construction Peru	CTR	10,306	19.1	5.5	28%	4%	0.9	0%
Đoàn Hồng Việt (5%)			(100%) Viettel Construction Cambodia	Top 100	28,802	15.1	1.7	13%	22%	1.4	0%
Dương Quốc Chính (0.5%)			(0%) Viettel Construction Laos	Ngành	7,930	16.7	1.4	21%	30%	1.1	0%
HOÀNG CÔNG VĨNH (0.3%)				VCG	13,049	22.1	1.6	7%	6%	1.6	0%
Đặng Thị Quỳnh (0.2%)				CTR	10,306	19.0	5.1	29%	4%	2.8	0%
Nguyễn Bá Nhiên (0.1%)				CII	8,442	610.6	1.0	0%	14%	2.2	0%
Khác (28.2%)				SJG	7,978	12.1	1.2	10%	15%	1.4	0%

CTR	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
										https://viettelconstruction.com.vn			
										Năm TL	2021	SL NV	12,440
Công trình Viettel		10,306	77.7	19.1	5.5	90.1	156.9 - 73.9	2.3 /s	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ	Sở hữu	
Thông số cơ bản											HOÀNG CÔNG VĨNH	0.1%	
Biên LN gộp	8%	9%	7%	8%	8%	9%	7%	7%	6%	7%	Dương Quốc Chính	0.2%	
Biên LN hoạt động	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	6%	5%	6%	Bùi Thế Hùng (TV HĐQT)	0.1%	
Biên LN ròng	5%	5%	5%	5%	5%	5%	4%	4%	4%	4%	Lưu Mạnh Hà	0.0%	
ROE	34%	31%	30%	33%	31%	29%	29%	30%	30%	28%	Nguyễn Giang Sơn	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	-0.4	-0.1	-0.1	-0.1	-0.1	-0.1	0.2	0.1	0.0	-0.1	Đặng Thị Kim Hoa	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	2.4	2.7	2.5	2.7	2.8	2.5	2.5	2.6	3.0	2.8	Hoàng Tiến Dũng	0.0%	
Vay NH/Vay DH	1.5	3.8	4.2	3.8	3.9	3.1	3.2	2.3	1.9	1.8	Nguyễn Bá Nhiên	0.0%	
EBIT/Lãi vay	135.4	9.1	5.7	7.4	7.7	9.7	9.6	13.3	11.6	12.8	Nguyễn Hữu Hùng	0.0%	
Vay/EBITDA	0.5	1.1	1.1	1.0	1.2	1.7	1.7	1.5	1.5	1.5	Phạm Đình Trường	0.0%	
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu	50	51	52	57	62	58	60	63	65	57	HĂNG KT AASC	2024	
Ngày tồn kho	26	31	28	24	26	29	29	21	22	22	HĂNG KT AASC	2023	
Capex/Doanh thu	5%	5%	4%	3%	3%	7%	6%	8%	6%	5%	HĂNG KT AASC	2022	
Cân đối vốn TDH	674	902	895	860	865	1,087	854	895	751	768	HĂNG KT AASC	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	2,605	2,636	2,339	2,701	3,083	3,175	2,623	3,009	3,476	3,502	•29/05/25-Quyết định của HĐQT về việc kiện toàn mô hình tổ chức		
QoQ %		1%	-11%	15%	14%	3%	-17%	15%	16%	1%			
YoY %					18%	20%	12%	11%	13%	10%			
Giá vốn bán hàng	-2,395	-2,403	-2,166	-2,496	-2,851	-2,900	-2,435	-2,786	-3,255	-3,249	•16/05/25-Công ty 11.000 tỷ "họ" Viettel ghi nhận tháng thứ 2 liên tiếp lợi nhuận tăng trưởng		
Lợi nhuận gộp	211	234	174	205	232	274	188	223	221	252			
Chi phí hoạt động	-52	-63	-41	-54	-57	-97	-40	-30	-40	-59			
LN hoạt động KD	158	171	133	152	175	178	148	193	181	194	•18/04/25-Thông báo thay đổi nhân sự - Miễn nhiệm, bổ nhiệm HĐQT, BKS (kèm NQ)		
Chi phí lãi vay	1	19	23	21	23	18	16	15	16	15			
LN trước thuế	160	170	136	155	176	179	144	161	178	188			
LN sau thuế	128	135	108	124	141	143	116	125	146	151	•18/04/25-Nghị quyết, Biên bản họp và tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2025		
QoQ %		5%	-20%	14%	13%	2%	-19%	8%	17%	3%			
YoY %					10%	6%	7%	1%	4%	5%			
Bảng cân đối kế toán											•14/04/25-Gã khổng lồ TowerCo "họ" Viettel ước lãi quý 1/2025 tăng trưởng 7%		
Tài sản ngắn hạn	4,090	5,022	4,993	4,998	5,580	5,627	5,189	5,297	5,239	5,421			
Tiền & tương đương	600	414	292	454	572	818	394	611	751	887			
Đầu tư ngắn hạn	507	1,222	1,334	1,122	1,082	1,000	845	797	788	854	•08/04/25-Báo cáo thường niên năm 2024 và Báo cáo phát triển bền vững năm 2024		
Phải thu KH	1,441	1,556	1,679	1,934	2,230	2,013	2,127	2,158	2,138	1,920			
Hàng tồn kho	655	898	825	614	750	783	896	652	603	610			
Tài sản dài hạn	1,066	1,043	1,163	1,124	1,294	1,302	1,460	1,468	1,482	1,685	•31/03/25-Viettel Construction () đặt mục tiêu lợi nhuận đến năm 2030 tăng trưởng bình quân 5-7%		
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
Tài sản cố định	394	373	344	319	299	285	260	231	209	191			
Tổng tài sản	5,156	6,065	6,156	6,122	6,873	6,929	6,649	6,765	6,721	7,106	•27/03/25-DN quân đội vốn hoá 12.000 tỷ công bố quỹ lương 2.752 tỷ, hơn 1 vạn nhân viên sẽ nhận hình quân 22 2 triệu đồng/tháng		
Tổng nợ	3,658	4,439	4,406	4,455	5,048	4,938	4,754	4,891	5,031	5,241			
Vay & nợ ngắn hạn	348	1,160	1,243	1,151	1,231	1,191	1,279	1,109	985	1,052			
Phải trả người bán	536	540	542	586	789	594	584	590	614	608	•26/03/25-Nghị quyết HĐQT về việc thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2025		
Vay & nợ dài hạn	228	306	294	303	319	383	403	474	528	573			
Vốn chủ sở hữu	1,498	1,626	1,750	1,667	1,825	1,991	1,895	1,873	1,691	1,865			
Vốn điều lệ	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	1,144	Giao dịch CĐ nội bộ		
Lưu chuyển tiền tệ											•12/11/24-CĐL bán 20,000cp		
Từ HĐ Kinh doanh	141	-241	-10	93	56	436	-333	504	436	534			
Từ HĐ Đầu tư	-529	-835	-183	156	-31	-101	17	-188	-225	-204			
Vay cho WC (=I+R-P)	1,561	1,914	1,962	1,962	2,191	2,202	2,440	2,220	2,128	1,923	•22/09/23-CĐL mua 1,437,700cp		
Capex	121	126	84	94	94	212	153	252	217	178			
											•06/06/22-CĐNB mua 10,000cp		
											•01/09/21-CĐNB mua 19,000cp		
											•02/07/21-CĐNB mua 6,000cp		
											•24/06/21-CĐNB mua 7,700cp		
											•24/06/21-CĐNB mua 19,700cp		
											•24/06/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 23,000cp		
											•21/05/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua 10,000cp		

CTR	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Quận Ba		
										Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
Công trình Viettel		10,306	77.7	19.1	5.5	90.1	156.9 -- 73.9	2.3 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CD 0

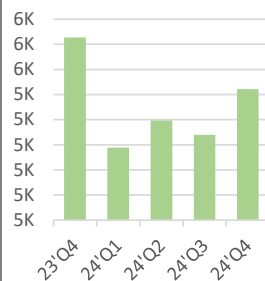


CTR	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
										ĐC: 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Quận Ba	
										Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
Công trình Viettel		10,306	77.7	19.1	5.5	90.1	156.9 -- 73.9	2.3 /5	0	Nhà nước:	0% SL CĐ 0

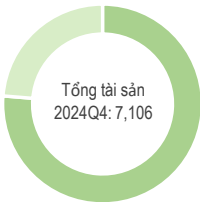
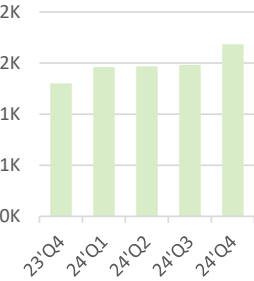
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



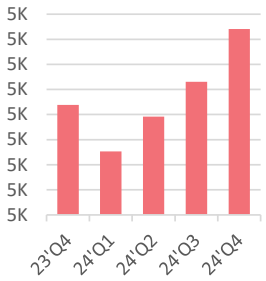
Tài sản dài hạn



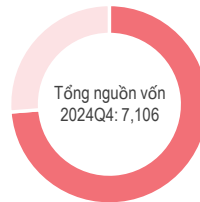
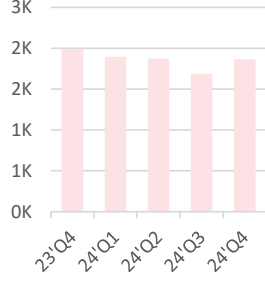
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

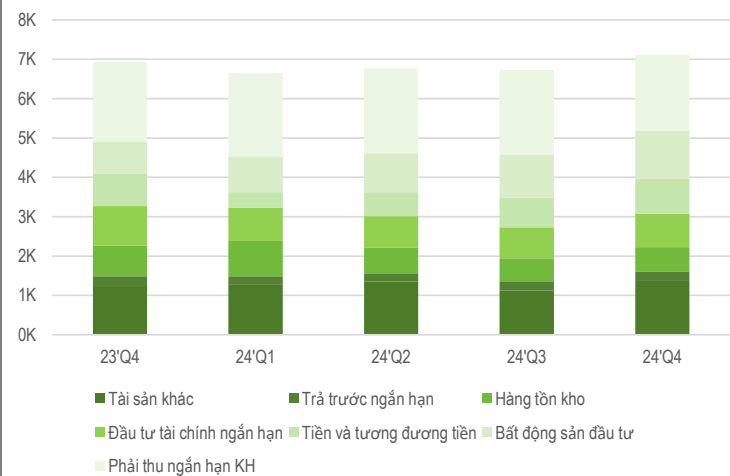


Vốn chủ sở hữu



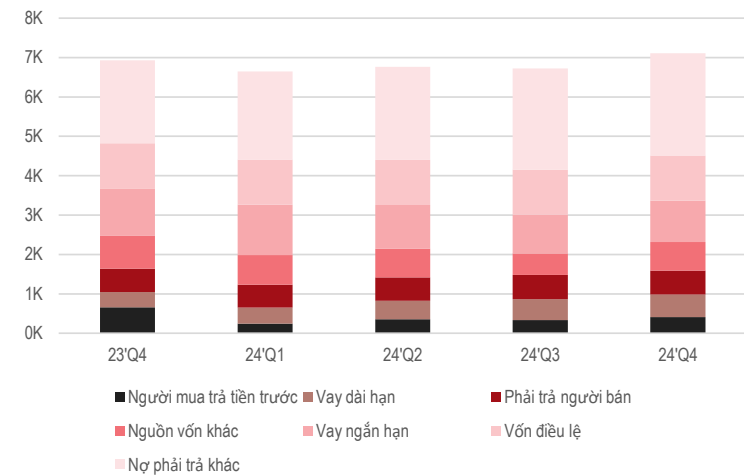
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

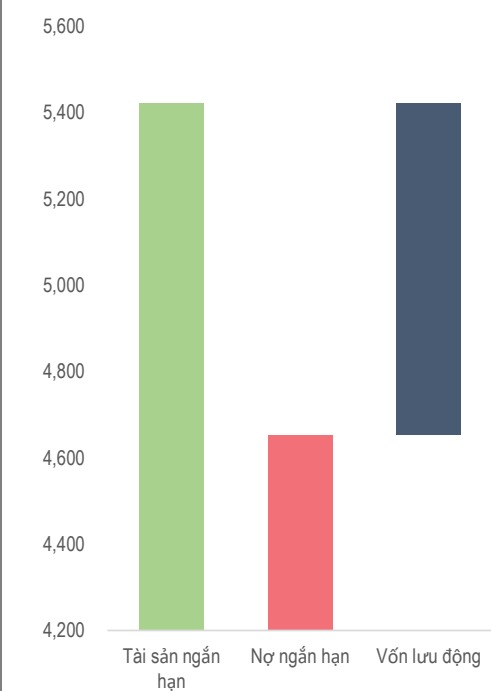


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



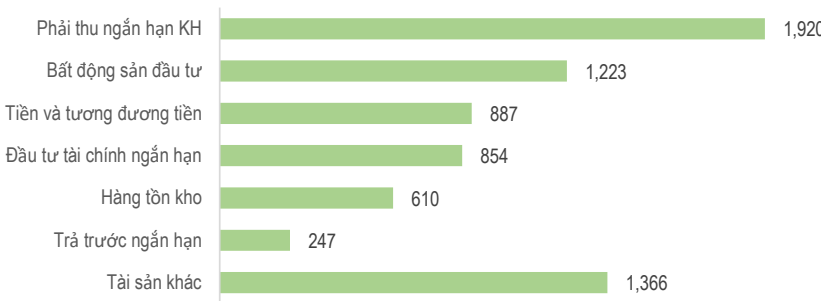
Vốn lưu động



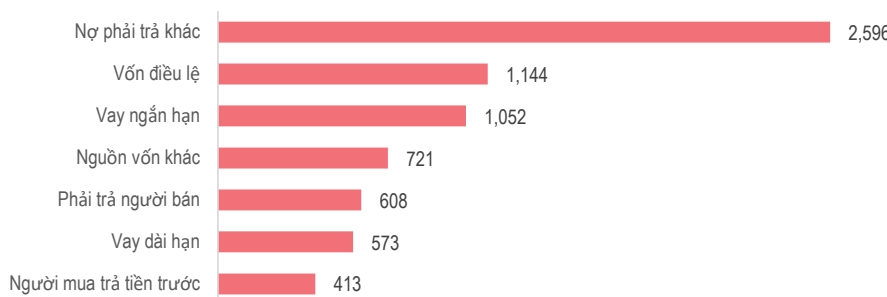
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



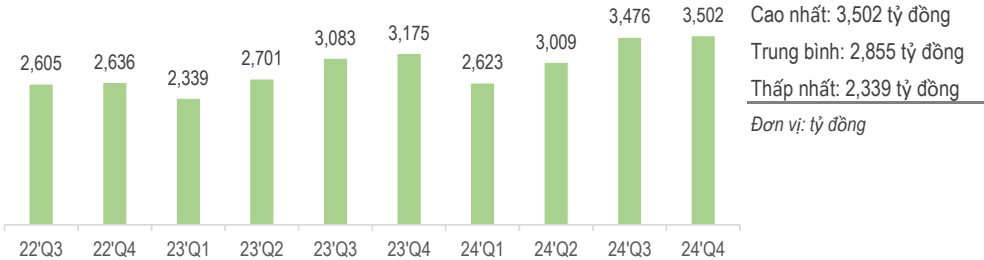
Đơn vị: tỷ đồng

CTR	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam			
		10,306	77.7	19.1	5.5	90.1	-- 73.9	2.3 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0
Công trình Viettel												

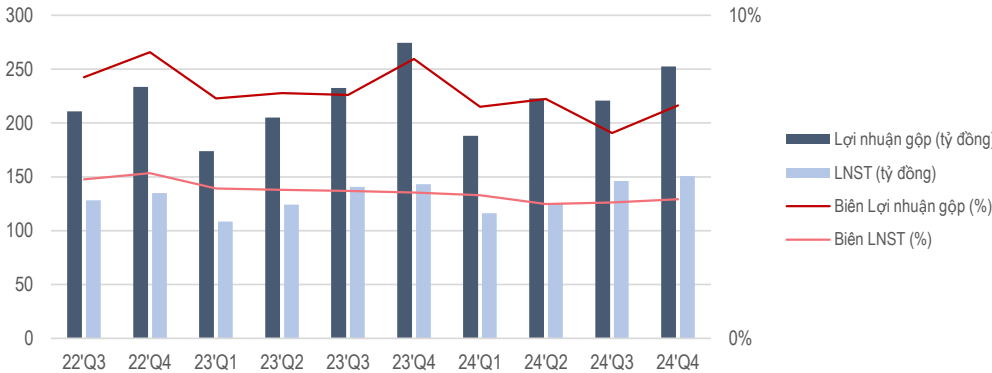
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	12,610	▲ 11.6%
Lợi nhuận gộp	884	▼ -0.2%
EBITDA	1,035	▲ 15.6%
Lợi nhuận hoạt động	716	▲ 12.4%
Lợi nhuận sau thuế	538	▲ 4.2%

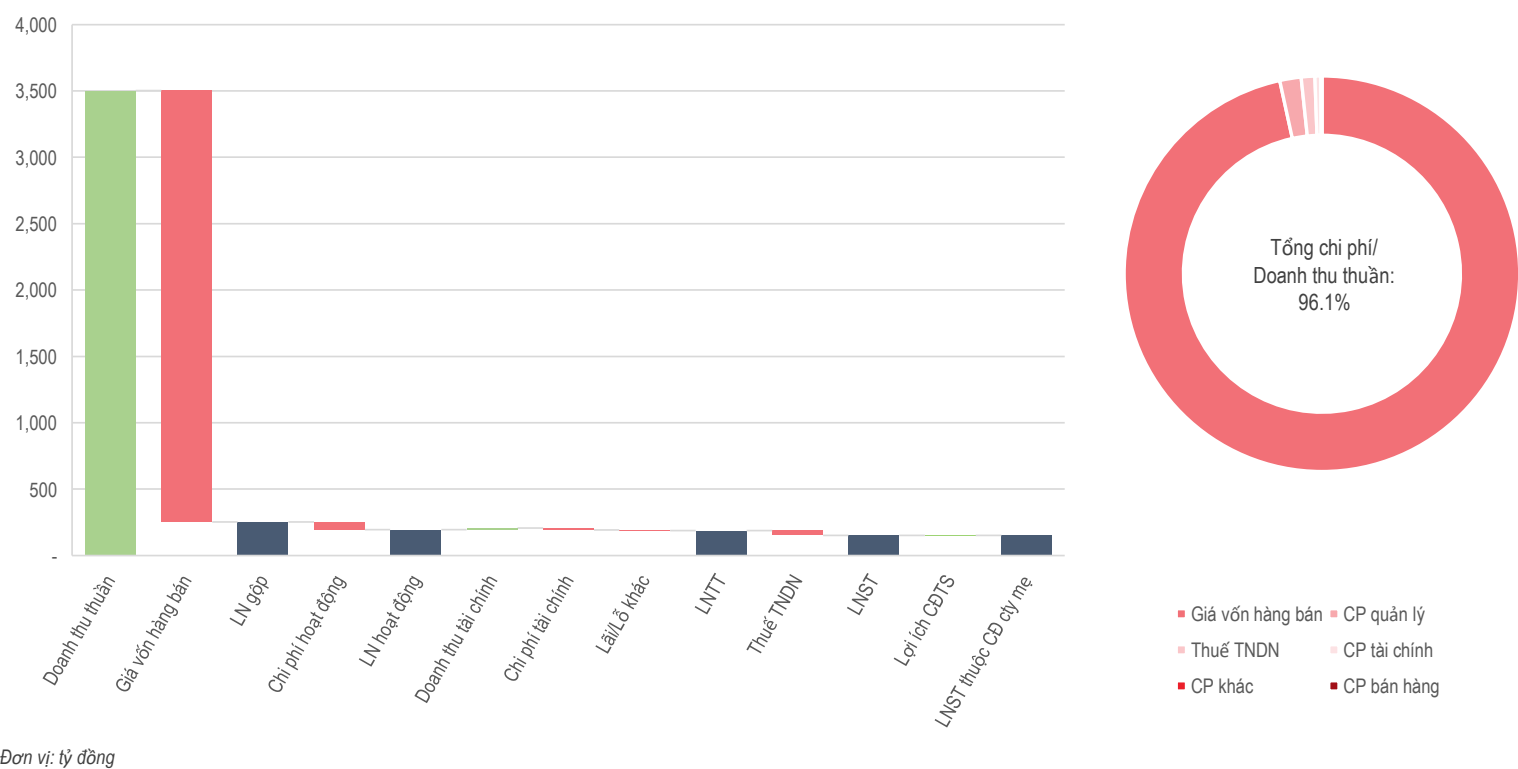
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất

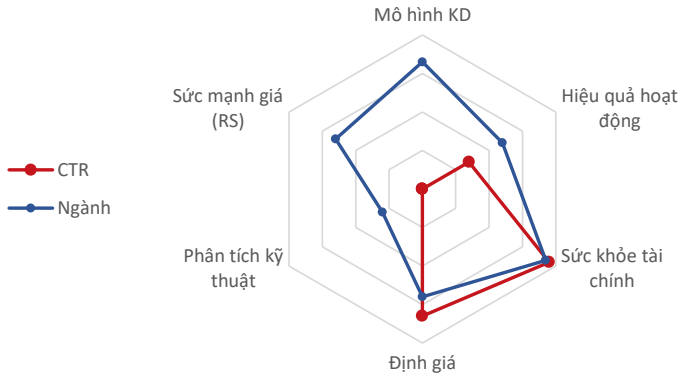


[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

CTR Công trình Viettel	HOSE	Vốn hóa tỷ 10,306	GTGD tỷ/ngày 77.7	P/E 19.1	P/B 5.5	Giá 90.1	1Y Hi/Lo 156.9 -- 73.9	TCRating 2.3 /5	NDTN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	CTR	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

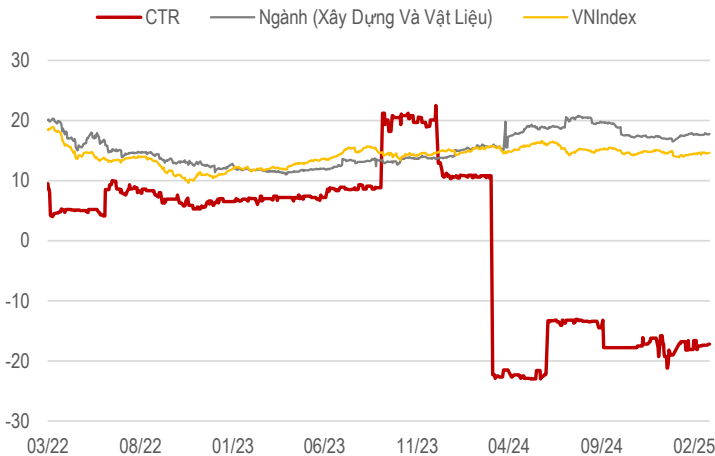


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

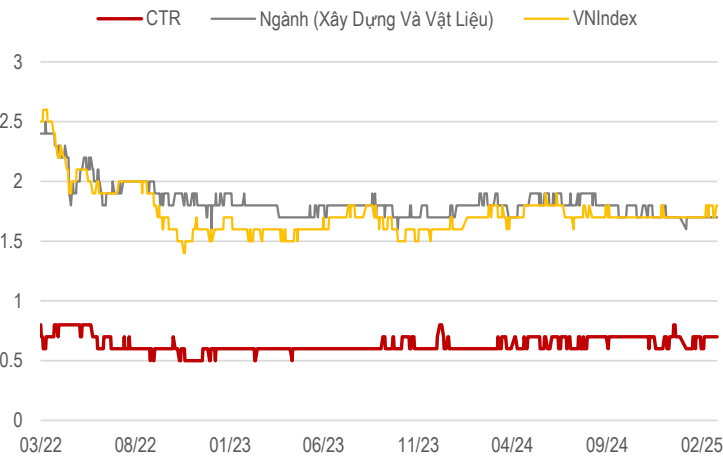
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

CTR	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		10,306	77.7	19.1	5.5	90.1	156.9 -- 73.9	2.3 /5	0	ĐC: 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam	
		Công trình Viettel								Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

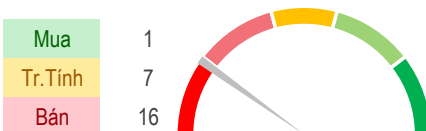
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

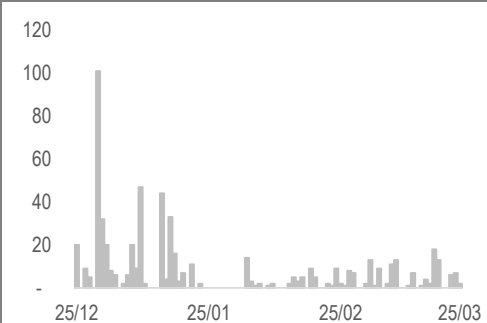
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

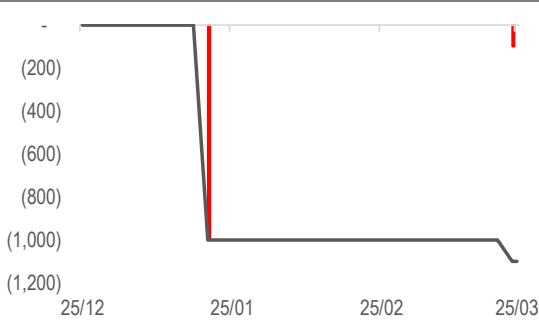
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

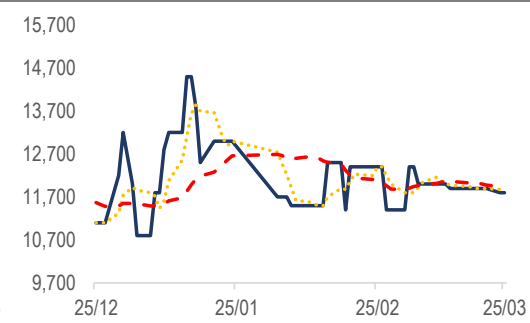
Số lượng NDT quan tâm



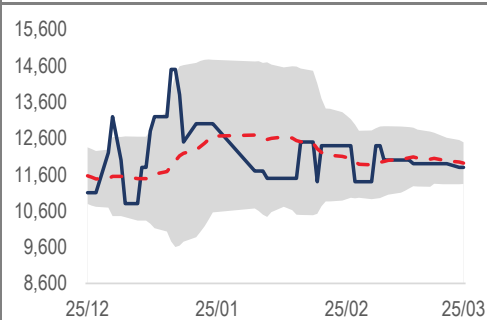
Giao dịch nước ngoài



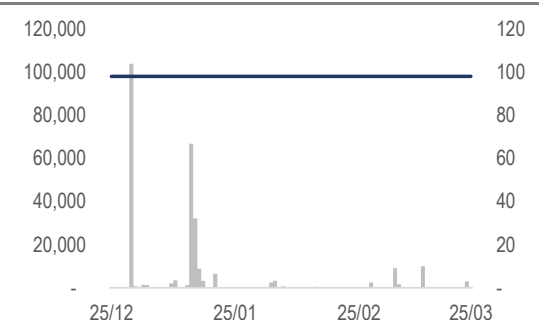
Giá vs MA(5) & MA(20)



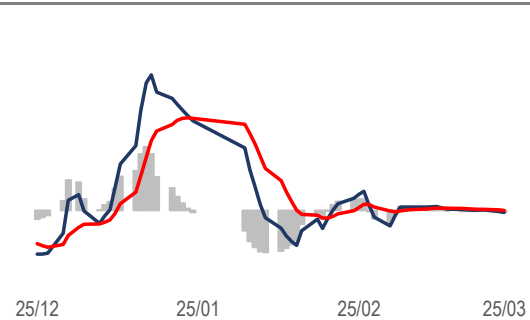
Giá vs Bollinger Band



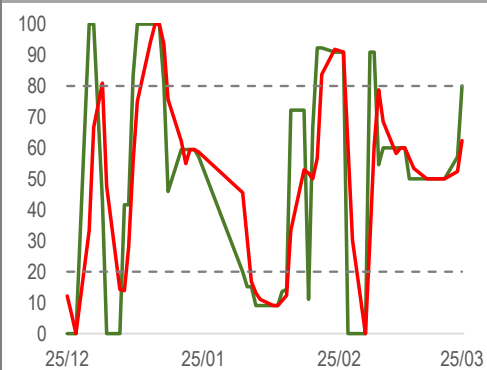
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



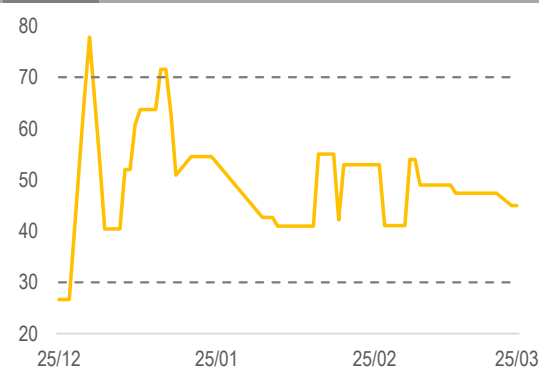
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

